Mẫu in: D1005.001

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Phiên dịch 3 (61GER4IP3) **Số tín chỉ: 3**

Ngày thi cuối kỳ: 18/05/2022.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	1707050018	Phạm Hà	Anh	07/02/1999	10.0	8.2	9.3	9.0	
2	1707050052	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	21/01/1999	9.5	7.0	3.8	5.3	
3	1707050079	Phùng Thị Phương	Liên	27/08/1999	10.0	7.4	4.5	5.9	
4	1707050089	Nguyễn Trần Kiều	Linh	20/11/1999	9.8	7.2	5.8	6.6	
5	1707050098	Nguyễn Hiền	Mai	30/09/1998	9.3	8.0	3.5	5.4	
6	1707050100	Trần Phương	Mai	03/07/1999	10.0	7.5	5.5	6.6	
7	1707050111	Trương Tuấn	Nghĩa	06/09/1999	9.5	7.0	5.0	6.1	
8	1707050112	Trần Hồng	Ngọc	02/08/1999	10.0	7.3	8.0	8.0	
9	1707050115	Vũ Thị Minh	Nguyệt	25/12/1999	9.8	7.3	3.5	5.3	
10	1707050133	Lê Thị Phương	Thảo	03/08/1999	10.0	7.3	7.8	7.9	
11	1707050141	Nguyễn Thị Thu	Trà	07/04/1999	10.0	7.2	5.5	6.5	
12	1807050003	Dương Minh	Anh	17/11/2000	10.0	8.0	5.8	6.9	
13	1807050022	Phạm Minh	Anh	24/09/2000	10.0	7.6	5.0	6.3	
14	1807050030	Trịnh Hoàng	Anh	18/04/2000	9.5	7.3	5.0	6.1	
15	1807050038	Phạm Lê Quỳnh	Chi	24/09/2000	9.8	7.3	5.0	6.2	
16	1807050039	Hồ Trần Minh	Chiến	10/02/2000	9.3	8.0	8.3	8.3	
17	1807050046	Phan Thùy	Dương	04/07/2000	9.5	7.1	5.3	6.3	
18	1807050047	Nguyễn Xuân	Đức	22/02/2000	8.5	7.0	4.0	5.4	
19	1807050056	Vũ Trung	Hiếu	24/09/1997	9.3	7.8	8.0	8.1	
20	1807050058	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	27/05/2000	10.0	7.5	5.0	6.3	
21	1807050062	Nguyễn Long	Hưng	16/11/2000	9.5	7.5	5.0	6.2	
22	1807050063	Nguyễn Thị Thu	Hương	14/12/2000	9.3	7.3	4.0	5.5	
23	1807050065	Ngô Thị	Hường	01/12/2000	10.0	7.3	2.5	4.7	
24	1807050066	Lương Đức	Khánh	09/06/2000	9.5	7.7	7.0	7.5	
25	1807050068	Nguyễn Hoàng	Lan	28/12/2000	9.5	7.3	2.5	4.6	
26	1807050069	Dương Tùng	Lâm	06/04/2000	9.0	7.7	7.0	7.4	
27	1807050071	Nguyễn Thị	Liên	10/06/2000	10.0	7.5	6.5	7.2	
28	1807050073	Lê Thị Khánh	Linh	21/02/2000	10.0	7.7	3.8	5.6	
29	1807050075	Nguyễn Thuỳ	Linh	25/03/2000	10.0	8.0	6.0	7.0	
30	1807050076	Phan Thùy	Linh	19/09/2000	10.0	8.2	5.0	6.5	
31	1807050080	Phạm Bá Thành	Long	27/05/2000	9.5	8.2	7.0	7.6	
32	1807050081	Phạm Vũ	Long	07/07/2000	9.0	8.1	5.3	6.5	
33	1807050084	Hoàng Chi	Mai	02/05/2000	8.3	7.0	2.3	4.3	
34	1807050089	Nguyễn Thị Hà	My	31/07/2000	10.0	7.3	9.0	8.6	
35	1807050091	Trần Hoàng	Nam	23/03/2000	10.0	7.5	5.0	6.3	
36	1807050093	Lê Minh	Ngọc	17/01/2000	9.8	8.0	6.0	7.0	
37	1807050098	Trần Thị Minh	Nguyệt	10/12/2000	10.0	7.2	7.0	7.4	
38	1807050101	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/03/2000	9.8	7.5	6.5	7.1	
39	1807050102	Nguyễn Trang	Nhung	21/10/2000	9.5	7.5	6.5	7.1	
40	1807050104	Bùi Mai	Phương	17/08/2000	10.0	7.4	5.0	6.2	
41	1807050107	Bùi Như	Quỳnh	13/08/2000	10.0	7.3	7.0	7.4	
42	1807050109	Ngô Văn	Tài	24/10/2000	10.0	8.1	9.0	8.8	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Phiên dịch 3 (61GER4IP3) **Số tín chỉ: 3**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	1807050111	Nguyễn Hoàng Thanh	Tú	15/02/2000	9.3	7.1	5.3	6.2	
44	1807050112	Nguyễn Thị	Tuyết	22/10/2000	10.0	8.2	6.0	7.1	
45	1807050115	Dương Thị Phương	Thảo	14/01/2000	10.0	7.5	3.5	5.4	
46	1807050120	Nguyễn Thị	Thúy	18/03/2000	10.0	7.1	3.5	5.2	
47	1807050125	Đào Thu	Trang	07/12/2000	10.0	7.3	5.0	6.2	
48	1807050130	Nguyễn Thị Linh	Trang	14/09/2000	10.0	6.9	6.0	6.7	
49	1807050136	Nghiêm Đức	Trung	15/10/2000	10.0	7.5	7.0	7.5	
50	1807050143	Nguyễn Vũ Thảo	Vân	06/10/2000	10.0	8.5	6.3	7.3	
51	1807050146	Bùi Thanh	Xuân	03/03/2000	9.5	7.3	6.0	6.7	
52	1807050150	Phạm Hoàng	Yến	19/10/2000	10.0	7.4	6.5	7.1	

Hà Nội, ngày 30 *tháng* 05 *năm 20*22

Người lập biểu **Khoa Tiếng Đức**